

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên
Ông Hoàng Đình Đạt	Ủy viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẨM HẢI PHÒNG

Số 02 đường Ngô Quyền, P.Máy Chai, Q.Ngô Quyền, TP.Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số: 48 /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16/3/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.307.410.386	15.710.038.224
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	5.518.274.872	3.804.521.116
1. Tiền	111		2.518.274.872	1.804.521.116
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	06	10.000.000.000	10.000.000.000
III- Các khoản phải thu	130		1.773.265.627	1.862.651.623
1. Phải thu khách hàng	131		1.638.164.183	1.767.827.030
2. Trả trước cho người bán	132		20.700.000	-
5. Các khoản phải thu khác	135	07	114.401.444	94.824.593
IV- Hàng tồn kho	140		15.869.887	23.365.485
1. Hàng tồn kho	141	08	15.869.887	23.365.485
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	19.500.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	19.500.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		20.365.491.531	21.961.496.298
II- Tài sản cố định	220		19.666.893.421	21.681.277.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	19.315.357.057	20.791.400.347
- Nguyên giá	222		39.480.416.311	38.921.777.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.165.059.254)	(18.130.376.889)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	351.536.364	889.877.326
V- Tài sản dài hạn khác	260		698.598.110	280.218.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	698.598.110	280.218.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		37.672.901.917	37.671.534.522

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.555.757.611	4.828.992.284
I- Nợ ngắn hạn	310		4.555.757.611	4.828.992.284
2. Phải trả người bán	312		142.083.448	279.180.567
3. Người mua trả tiền trước	313		1.280.913	1.001.726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	833.959.026	962.718.370
5. Phải trả người lao động	315		1.627.608.336	1.597.422.897
6. Chi phí phải trả	316	13	162.647.890	372.505.886
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.388.438.870	1.079.668.710
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		399.739.128	536.494.128
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		33.117.144.306	32.842.542.238
I- Vốn chủ sở hữu	410		33.117.144.306	32.842.542.238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	3.881.400.000	3.881.400.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	3.357.908.299	3.030.189.035
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	1.053.233.939	918.617.136
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	824.602.068	1.012.336.067
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		37.672.901.917	37.671.534.522

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ USD		2.897,51	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Giám đốc





Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	33.471.879.907	20.551.649.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33.471.879.907	20.551.649.100
4. Giá vốn hàng bán	11	17	26.906.645.262	14.805.611.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.565.234.645	5.746.038.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.148.829.969	1.303.280.650
7. Chi phí tài chính	22	19	6.041.733	2.485.243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.508.871.322	3.616.869.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		3.199.151.559	3.429.963.878
11. Thu nhập khác	31	20	420.525.000	28.928.000
12. Chi phí khác	32	20	3.636.364	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	20	416.888.636	28.928.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.616.040.195	3.458.891.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	871.438.127	766.555.811
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.744.602.068	2.692.336.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.144	1.122

Người lập biểu



Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015
Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.616.040.195	3.458.891.878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	09	2.625.629.550	2.587.676.693
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	19	2.076.712	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.558.829.969)	(1.300.795.407)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.684.916.488	4.745.773.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		108.885.996	(1.320.464.579)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.495.598	7.836.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(416.793.130)	(239.456.927)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		159.861.477	35.087.316
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(939.555.811)	(677.404.624)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15		84.460.000	5.928.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(778.673.859)	(590.026.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.910.596.759	1.967.272.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.164.636.260)	(1.724.745.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20	410.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.500.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.148.829.969	1.303.280.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		394.193.709	(1.921.464.804)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.588.960.000)	(1.870.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.588.960.000)	(1.870.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.715.830.468	(1.824.382.679)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	05	3.804.521.116	5.628.903.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.076.712)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	05	5.518.274.872	3.804.521.116

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT*****Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0200576055 đăng ký lần đầu ngày 09/01/2004. Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hai Phong Cua Cam Port Joint Stock Company, tên viết tắt là: Cua Cam Port Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ Phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Chi tiết: dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuế hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển); dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ vận tải đa phương tiện (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung);

- Đại lý môi giới, đấu giá.

Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình giao thông đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích.

Chi tiết: xây dựng công trình viễn thông; xây dựng công trình thủy lợi; thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;

- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 02 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân năm 2014: 135 người (năm 2013: 131 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 21.390 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014	2013
	Số năm	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 05	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	03 - 08

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư bằng tiền, các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, trang thiết bị văn phòng và chi phí liên quan tới sửa chữa, nạo vét cầu cảng. Chi phí sửa chữa, nạo vét được phân bổ theo Quyết định của Ban Giám đốc Công ty cho từng chi phí sửa chữa, nạo vét.

Công cụ dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.14 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex đại diện phần vốn nhà nước góp 63,92% vốn điều lệ vào Công ty; cử cán bộ tham gia quản lý, điều hành hoạt động của Công ty. Theo đó, Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tiền mặt	40.621.914	38.614.359
Tiền gửi ngân hàng	2.477.652.958	1.765.906.757
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>5.518.274.872</u>	<u>3.804.521.116</u>

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	60.111.110	75.555.556
Phải thu Bảo hiểm xã hội	46.081.600	7.957.981
Phải thu của người lao động thuế TNCN	700.400	872.156
Phải thu khác	7.508.334	10.438.900
Cộng	<u>114.401.444</u>	<u>94.824.593</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.869.887	23.365.485
Cộng	<u>15.869.887</u>	<u>23.365.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	27.023.290.752	10.703.316.883	788.032.598	407.137.003	38.921.777.236
Mua trong năm	-	1.149.586.260	-	-	1.149.586.260
Thanh lý, nhượng bán	-	519.047.619	-	71.899.566	590.947.185
Tại ngày 31/12/2014	27.023.290.752	11.333.855.524	788.032.598	335.237.437	39.480.416.311
Tại ngày 01/01/2014	9.691.403.736	7.243.803.552	788.032.598	407.137.003	18.130.376.889
Khấu hao trong năm	1.300.853.136	1.324.776.414	-	-	2.625.629.550
Thanh lý, nhượng bán	-	519.047.619	-	71.899.566	590.947.185
Tại ngày 31/12/2014	10.992.256.872	8.049.532.347	788.032.598	335.237.437	20.165.059.254
Tại ngày 01/01/2014	17.331.887.016	3.459.513.331	-	-	20.791.400.347
Tại ngày 31/12/2014	16.031.033.880	3.284.323.177	-	-	19.315.357.057

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 4.806.047.421 VND (tại 31/12/2013 là 3.370.327.939 VND).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	889.877.326	718.074.192
Tăng trong năm	39.900.000	171.803.134
Kết chuyển giảm khác	578.240.962	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	351.536.364	889.877.326
(*) Bao gồm:		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng	39.900.000	-
Chi phí xây dựng cầu tàu số 01	-	578.240.962
Cộng	351.536.364	889.877.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	608.011.667	66.229.627
Chi phí nạo vét	-	139.427.272
Công cụ, dụng cụ	90.586.443	74.561.726
Cộng	698.598.110	280.218.625

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	403.969.321	468.199.215
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	398.438.127	466.463.913
Thuế Thu nhập cá nhân	31.551.578	28.055.242
Cộng	833.959.026	962.718.370

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phụ cấp HĐQT, BKS và thư ký	42.786.600	74.100.000
Tiền ăn ca	37.395.000	42.975.000
Chi phí tiền điện tháng 12	28.778.000	44.760.960
Chi phí tiền nước ngọt tháng 12	17.001.600	168.484.200
Chi phí khác	36.686.690	42.185.726
Cộng	162.647.890	372.505.886

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.358.870	132.568.710
Cổ tức phải trả	1.227.200.000	856.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.880.000	90.300.000
Cộng	1.388.438.870	1.079.668.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	2.825.347.306	787.835.992	935.622.873
Tăng trong năm trước	-	-	204.841.729	130.781.144	2.692.336.067
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	2.615.622.873
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	3.030.189.035	918.617.136	1.012.336.067
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	3.030.189.035	918.617.136	1.012.336.067
Tăng trong năm nay	-	-	327.719.264	134.616.803	2.744.602.068
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	2.932.336.067
Trích lập các quỹ (*)					1.012.336.067
Tạm ứng cổ tức 2014 (**)					1.920.000.000
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	3.357.908.299	1.053.233.939	824.602.068

(*) Theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014 ngày 25/4/2014

	VND
Trích quỹ dự phòng tài chính (5%/LNST)	327.719.264
Trích quỹ đầu tư phát triển	134.616.803
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	550.000.000
Cộng	1.012.336.067

(**) Theo QĐ 226/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2014 về việc tạm ứng chi trả cổ tức đợt 1 năm 2014. Tỷ lệ tạm ứng 8%/năm/VĐL (800đ/1 cổ phần) với số tiền 1.920.000.000 VND.

CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.660.000.000	11.760.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	24.000.000.000	24.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã trả	1.920.000.000	1.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2014</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2014</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	1.012.336.067	935.622.873
Tăng trong năm	2.744.602.068	2.692.336.067
Lợi nhuận trong năm	2.744.602.068	2.692.336.067
Giảm trong năm	2.932.336.067	2.615.622.873
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>327.719.264</i>	<i>130.781.144</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>134.616.803</i>	<i>204.841.729</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>550.000.000</i>	<i>600.000.000</i>
<i>Chia cổ tức</i>	<i>1.920.000.000</i>	<i>1.680.000.000</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	824.602.068	1.012.336.067

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Doanh thu dịch vụ cảng biển	22.950.221.589	18.285.986.199
Doanh thu bán xăng dầu	8.452.897.841	-
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước ngọt	2.068.760.477	2.265.662.901
Cộng	33.471.879.907	20.551.649.100

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ cảng biển	16.898.368.725	12.954.410.023
Giá vốn bán xăng dầu	8.358.262.037	-
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước ngọt	1.650.014.500	1.851.201.000
Cộng	26.906.645.262	14.805.611.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.148.829.969	1.303.280.650
Cộng	1.148.829.969	1.303.280.650

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.076.712	-
Chi phí tài chính khác	3.965.021	2.485.243
Cộng	6.041.733	2.485.243

20. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	420.525.000	28.928.000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	410.000.000	-
Thu từ bán công cụ, dụng cụ	10.515.000	-
Thu khác	10.000	28.928.000
Chi phí khác	3.636.364	-
Chi phí khác	3.636.364	-
Lợi nhuận khác	416.888.636	28.928.000

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.616.040.195	3.458.891.878
<i>06 tháng đầu năm</i>		<i>1.151.381.647</i>
<i>06 tháng cuối năm</i>		<i>2.307.510.231</i>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	345.042.202	194.371.541
<i>06 tháng đầu năm</i>		<i>115.151.541</i>
<i>06 tháng cuối năm</i>		<i>79.220.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Thu nhập chịu thuế (4) = (1)+(2)-(3)	3.961.082.397	3.653.263.419
Bộ phận sản xuất kinh doanh chính		2.188.322.038
<i>06 tháng đầu năm</i>		<i>548.470.646</i>
<i>06 tháng cuối năm</i>		<i>1.639.851.392</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09 - DN

Dịch vụ tài chính, khác		1.464.941.381
06 tháng đầu năm		718.062.542
06 tháng cuối năm		746.878.839
Thuế suất thuế TNDN áp dụng (5)	22%	
Bộ phận sản xuất kinh doanh chính		20%
Dịch vụ tài chính, khác	-	
06 tháng đầu năm		25%
06 tháng cuối năm		20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	871.438.127	766.555.811

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.840.626	151.687.732
Chi phí nhân công	11.469.524.341	8.506.518.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.625.629.550	2.587.676.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.411.157.095	5.036.358.341
Chi phí khác	3.145.102.935	2.140.239.245
Cộng	23.057.254.547	18.422.480.629

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.744.602.068	2.692.336.067
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	2.744.602.068	2.692.336.067
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1/2)	1.144	1.122

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Phải trả cổ tức	1.227.200.000	856.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Trả cổ tức	856.800.000	856.800.000
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	217.192.580	320.400.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận dịch vụ cảng biển, bộ phận kinh doanh xăng, dầu và bộ phận cung cấp dịch vụ nước ngọt. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, lưu bãi, phí cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi.

Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu theo hợp đồng.

Bộ phận cung cấp dịch vụ nước ngọt: cung cấp nước ngọt cho các tàu, thuyền tại cảng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng, dầu	Cung cấp dịch vụ khác	Cộng
				Đơn vị tính: VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	37.672.901.917	-	-	37.672.901.917
Cộng				37.672.901.917
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	4.555.757.611	-	-	4.555.757.611
Cộng				4.555.757.611

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng, dầu	Cung cấp dịch vụ khác	Cộng
				Đơn vị tính: VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.950.221.589	8.452.897.841	2.068.760.477	33.471.879.907
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	22.950.221.589	8.452.897.841	2.068.760.477	33.471.879.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Giá vốn

Giá vốn hàng bán	16.898.368.725	8.358.262.037	1.650.014.500	26.906.645.262
Chi phí không phân bổ				4.508.871.322
Doanh thu hoạt động tài chính				1.148.829.969
Chi phí tài chính				6.041.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.199.151.559
Lãi (lỗ) khác				416.888.636
Lợi nhuận trước thuế				3.616.040.195
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				871.438.127
Lợi nhuận sau thuế				<u>2.744.602.068</u>

Năm 2013**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013**

	Đơn vị tính: VND			
	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng, dầu	Cung cấp dịch vụ nước ngọt	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	37.671.534.522	-	-	37.671.534.522
Cộng				<u>37.671.534.522</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	4.828.992.284	-	-	4.828.992.284
Cộng				<u>4.828.992.284</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Đơn vị tính: VND			
	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng, dầu	Cung cấp dịch vụ nước ngọt	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.285.986.199	-	2.265.662.901	20.551.649.100
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>18.285.986.199</u>	<u>-</u>	<u>2.265.662.901</u>	<u>20.551.649.100</u>
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	12.954.410.023	-	1.851.201.000	14.805.611.023
Chi phí không phân bổ				3.616.869.606
Doanh thu hoạt động tài chính				1.303.280.650
Chi phí tài chính				2.485.243
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.429.963.878
Lãi (lỗ) khác				28.928.000
Lợi nhuận trước thuế				3.458.891.878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				766.555.811
Lợi nhuận sau thuế				<u>2.692.336.067</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.13.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.518.274.872	3.804.521.116
Phải thu khách hàng	1.638.164.183	1.767.827.030
Các khoản phải thu khác	114.401.444	94.824.593
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	17.270.840.499	15.667.172.739
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	142.083.448	279.180.567
Chi phí phải trả	162.647.890	372.505.886
Các khoản phải trả khác	1.388.438.870	1.079.668.710
Cộng	1.693.170.208	1.731.355.163

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của công ty trong năm 2014 không phải chịu rủi ro từ Đồng tiền đô la Mỹ (USD) vì không giao dịch bán hàng với giá trị lớn bằng USD.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không có các khoản vay ngân hàng, cá nhân trong năm. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2014		
Phải trả người bán	142.083.448	-
Chi phí phải trả	162.647.890	-
Các khoản phải trả khác	1.388.438.870	-
Cộng	1.693.170.208	-
Tại 01/01/2014		
Phải trả người bán	279.180.567	-
Chi phí phải trả	372.505.886	-
Các khoản phải trả khác	1.079.668.710	-
Cộng	1.731.355.163	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Lê Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Mạnh Cường

